

Hội thoại bằng tiếng Bồ Đào Nha

153 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Qual é a sua opinião? A2 <i>/'kwaʃ 'ɛ e 'sue upi'njẽw/</i>	Ý kiến của bạn thế nào?	B1–B2
2	Não entendi A1 <i>/'nẽw ẽtẽ'di/</i>	Tôi không hiểu	A1–A2
3	Não dar margem para dúvidas B2 <i>/'nẽw 'dar 'marʒẽj pere 'duvidej/</i>	Không để chỗ cho sự nghi ngờ	C1
4	Entendi A1 <i>/ẽtẽ'di/</i> entendi · entendido	Tôi đã hiểu	A1–A2
5	Podes repetir, por favor? A1 <i>/'podiz ẽpi'tir pur fe'vor/</i>	Bạn nhắc lại được không?	A1–A2
6	Pode falar mais devagar? A1 <i>/'podĩ fe'lar 'majʒ dive'gar/</i>	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	A1–A2
7	Pode ajudar-me? A1 <i>/'podĩ ẽʒu'darmi/</i>	Bạn có thể giúp tôi được không?	A1–A2
8	Podes ajudar-me? A1 <i>/'podiz ẽʒu'darmi/</i>	Bạn có thể giúp tôi không?	A1–A2
9	Ter o dom da palavra B2 <i>/'ter u 'dõ de pe'lavre/</i>	Có tài ăn nói	C1
10	Entrar por um ouvido e sair pelo outro B2 <i>/ẽ'trar pur õ o'vidu i se'ir pĩlu 'otru/</i>	Vào tai này ra tai kia	C1
11	Dar à língua B2 <i>/'dar a 'lĩgwe/</i>	Trò chuyện	C1
12	Estar a par do assunto B2 <i>/ĩj'tar e par du e'sũtu/</i>	Nắm rõ vấn đề	C1
13	Onde fica? A1 <i>/'õdĩ 'fike/</i>	Nó ở đâu?	A1–A2
14	Há casa de banho aqui? A1 <i>/a 'kaze dĩ 'beju e'ki/</i>	Ở đây có nhà vệ sinh không?	A1–A2
15	Onde fica a casa de banho? A1 <i>/'õdĩ 'fike e 'kaze dĩ 'beju/</i>	Nhà vệ sinh ở đâu?	A1–A2
16	Falas português? A1 <i>/'falej purtu'gej/</i>	Bạn có nói được tiếng Bồ Đào Nha không?	A1–A2
17	Falo um pouco A1 <i>/'falu õ 'poku/</i>	Tôi nói một chút	A1–A2
18	Estou a aprender A1 <i>/ĩj'to e eprẽ'der/</i>	Tôi đang học	A1–A2
19	Como foi o teu dia? A1 <i>/'komu 'foj u 'tew 'die/</i>	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	A1–A2
20	O que achas disso? A2 <i>/u kĩ 'aʒẽʒ 'disu/</i>	Bạn nghĩ gì về điều này?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	O que queres dizer com isso? A2 <i>/u ki 'kɐɾiz di'zer kɔ̃ 'isu/</i>	Ý bạn là gì?	A1-A2
22	Não tenho a certeza A2 <i>/nẽw̃ 'tɐnu ɐ sɨɾ'teze/</i>	Tôi không chắc chắn	A1-A2
23	Isso é interessante A1 <i>/'isu 'ɛ̃ i'tirɨ'sɛ̃ti/</i>	Điều này thật thú vị	A1-A2
24	Acho isso ótimo A2 <i>/'aʃu 'isu 'ɔ̃timu/</i>	Tôi nghĩ điều này thật tuyệt	A1-A2
25	Não gostei disso A1 <i>/'nẽw̃ guʃ'tej 'disu/</i>	Tôi không thích điều đó	A1-A2
26	Fiquei surpreso A2 <i>/fi'kej sur'prezu/</i>	Tôi đã rất ngạc nhiên	A1-A2
27	Estou animado A2 <i>/iʃ'to eni'madu/</i>	Tôi rất phấn khích	A1-A2
28	Estou confuso A2 <i>/iʃ'to kɔ̃'fuzu/</i>	Tôi bối rối	A1-A2
29	Estou ocupado agora A1 <i>/iʃ'to ɔ̃ku'padu ɐ'ɡɔɾɐ/</i>	Bây giờ tôi bận rồi	A1-A2
30	Se precisar, estou à disposição B1 <i>/si pɾisi'zar iʃ'to a diʃpuzi'sẽw/</i>	Nếu bạn cần, tôi sẵn sàng	C1
31	Podemos conversar depois? A2 <i>/pu'demuʃ kɔ̃viɾ'sar di'poʃʃ/</i>	Chúng ta có thể nói chuyện sau được không?	A1-A2
32	Tenho uma pergunta A1 <i>/'tɐnu 'ume piɾ'ɡũte/</i>	Tôi có một câu hỏi	A1-A2
33	Falar sem rodeios B2 <i>/fe'lar sɛ̃j ʁu'dɛjuʃ/</i>	Nói thẳng thắn	C1
34	Perder o fio da meada B2 <i>/piɾ'dɛɾ u 'fiu dɐ mi'ade/</i>	Mất mạch câu chuyện	C1
35	Ter uma boa lábia B2 <i>/tɛɾ 'ume 'boɐ 'labje/</i>	Khéo ăn nói	C1
36	Preciso de um médico A1 <i>/pɾi'sizu di ã 'mɛdiku/</i>	Tôi cần một bác sĩ	A1-A2
37	Desculpe, posso perguntar uma coisa? A1 <i>/diʃ'kulpɨ 'pɔ̃su piɾɡũ'tar 'ume 'koʒɐ/</i>	Xin lỗi, tôi có thể hỏi bạn một điều không?	A1-A2
38	Estou à procura A1 <i>/iʃ'to a pɾu'kure/</i>	Tôi đang tìm kiếm	A1-A2
39	Sabe onde é? A1 <i>/'sabi 'õdi 'ɛ/</i>	Bạn có biết nó ở đâu không?	A1-A2
40	Fica perto? A1 <i>/'fike 'pɛɾtu/</i>	Có gần không?	A1-A2
41	Estou perdido A1 <i>/iʃ'to piɾ'didu/</i>	Tôi bị lạc	A1-A2
42	Pode explicar-me de novo? A2 <i>/'pɔ̃di iʃpli'karmɨ di 'novu/</i>	Bạn có thể giải thích lại cho tôi được không?	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
43	Obrigado pela informação A1 <i>/ubri'gadu pile ʔfurme'sẽw/</i>	Cảm ơn thông tin	A1–A2
44	Poderia informar-me? A2 <i>/pudi'rie ʔfur'marmi/</i>	Bạn có thể cho tôi biết không?	B1–B2
45	Poderia mostrar-me no mapa? A2 <i>/pudi'rie muʃ'trarmi nu 'mape/</i>	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ được không?	B1–B2
46	Há sinalização? B1 <i>/a sinelize'sẽw/</i>	Có biển báo không?	B1–B2
47	Poderia repetir, por favor? A2 <i>/pudi'rie ʔipi'tir pur fe'vor/</i>	Xin ông bà nhắc lại được không?	B1–B2
48	Qual é a palavra-passe do wi-fi? A1 <i>/'kwaʔ 'ɛ e pe,lavre'pasi du 'wajfaj/</i>	Mật khẩu Wi-Fi là gì?	B1–B2
49	Qual o horário de funcionamento? A2 <i>/'kwaʔ u ɔ'rarju di fũsjune'mẽtu/</i>	Giờ mở cửa là mấy giờ?	B1–B2
50	Vamos marcar uma reunião? A2 <i>/'vemuʒ mer'kar 'ume ʔiu'njẽw/</i>	Chúng ta có nên lên lịch họp không?	B1–B2
51	Temos que discutir isso A2 <i>/'temuʃ ki diʃku'tir 'isu/</i>	Chúng ta phải thảo luận về điều này	B1–B2
52	Precisamos de conversar com calma A2 <i>/priʃi'zemuʒ di kõvir'sar kõ 'kalme/</i>	Chúng ta cần phải nói chuyện một cách bình tĩnh	B1–B2
53	Isso irrita-me A2 <i>/'isu i'ritemi/</i>	Điều này làm tôi khó chịu	B1–B2
54	Vamos resolver juntos A2 <i>/'vemuʒ ʔizuʔ'ver 'ʒũtuʃ/</i>	Chúng ta hãy cùng nhau giải quyết	B1–B2
55	Gostaria de acrescentar algo B1 <i>/guʃte'rie di ekrisẽ'tar 'aʔgu/</i>	Tôi muốn thêm một cái gì đó	B1–B2
56	Compreendo o seu ponto de vista B1 <i>/kõpri'ẽdu u 'sew 'põtu di 'viʃte/</i>	Tôi hiểu quan điểm của bạn	B1–B2
57	Preciso de uma informação A1 <i>/pri'sizu di 'ume ʔfurme'sẽw/</i>	Tôi cần một số thông tin	A1–A2
58	Posso ir a pé? A1 <i>/'posu 'ir e 'pe/</i>	Tôi có thể đi bộ được không?	A1–A2
59	Onde fica a paragem de autocarro mais próxima? A2 <i>/'õdi 'fike e pe'razẽʃ di awto'kaʁu 'majʃ 'proʃime/</i>	Trạm xe buýt gần nhất ở đâu?	A1–A2
60	Pode escrever para mim? A2 <i>/'põdi ʔʃkri'ver pere 'mĩ/</i>	Bạn có thể viết ra cho tôi được không?	A1–A2
61	Depende da situação A2 <i>/di'pẽdi de situe'sẽw/</i>	Nó phụ thuộc vào tình hình	A1–A2
62	Faz sentido A2 <i>/'faʃ sẽ'tidu/</i>	Nó có lý	A1–A2
63	Estás livre para conversar? A2 <i>/iʃ'taʃ 'livri pere kõvir'sar/</i>	Bạn có rảnh để nói chuyện không?	A1–A2
64	Gostaria de saber mais A2 <i>/guʃte'rie di se'ber 'majʃ/</i>	Tôi muốn biết thêm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	Posso ligar-te mais tarde? A2 <i>/ˈpɔsu liˈɡartɨ ˈmajʃ ˈtardɨ/</i>	Tôi có thể gọi lại cho bạn sau được không?	A1–A2
66	Manda uma mensagem A1 <i>/ˈmẽdə ˈume mẽˈsazẽʃ/</i>	Gửi tin nhắn	A1–A2
67	Viste o meu e-mail? A2 <i>/ˈviʃtɨ u ˈmew iˈmejʃ/</i>	Bạn có thấy email của tôi không?	A1–A2
68	Está aberto hoje? A1 <i>/iʃˈta eˈbɐrtu ˈoʒi/</i>	Hôm nay bạn có mở cửa không?	A1–A2
69	Onde posso comprar bilhete? A1 <i>/ˈõdi ˈpɔsu kɔ̃ˈprar biˈʎeti/</i>	Tôi có thể mua vé ở đâu?	A1–A2
70	Há restaurante aqui perto? A1 <i>/a ʁiʃtewˈrẽti eˈki ˈpɛrtu/</i>	Có nhà hàng nào gần đây không?	A1–A2
71	Conhece um bom lugar para comer? A2 <i>/kuˈɲesi ũ ˈbõ luˈɡar pɐrɐ kuˈmɐr/</i>	Bạn có biết nơi nào ăn ngon không?	A1–A2
72	Onde posso tomar um café? A1 <i>/ˈõdi ˈpɔsu tuˈmar ũ keˈfɛ/</i>	Tôi có thể uống cà phê ở đâu?	A1–A2
73	Precisa de reserva? A2 <i>/priˈsize di ʁiˈzɛrvɐ/</i>	Cần đặt chỗ trước không?	B1–B2
74	Há alojamento por aqui? A2 <i>/a eluʒɐˈmẽtu pur eˈki/</i>	Có chỗ ở nào quanh đây không?	B1–B2
75	O meu telemóvel ficou sem bateria A2 <i>/u ˈmew tiliˈmɔvɐʃ fiˈkɔw sɐ̃j betiˈɾiɐ/</i>	Pin điện thoại di động của tôi hết rồi	B1–B2
76	Pode orientar-me? B1 <i>/ˈpɔdi orjẽˈtarmi/</i>	Bạn có thể hướng dẫn tôi không?	B1–B2
77	Aceita cartão? A1 <i>/eˈsejte kerˈtẽw/</i>	Bạn có chấp nhận thẻ không?	A1–A2
78	Há estacionamento? A1 <i>/a iʃtesjuneˈmẽtu/</i>	Có chỗ đậu xe không?	A1–A2
79	Há táxis por aqui? A1 <i>/a ˈtaksɨʃ pur eˈki/</i>	Có xe taxi nào ở quanh đây không?	A1–A2
80	Onde posso apanhar um táxi? A1 <i>/ˈõdi ˈpɔsu epɐˈɲar ũ ˈtaksi/</i>	Tôi có thể đón taxi ở đâu?	A1–A2
81	Há Wi-Fi aqui? A1 <i>/a ˈwajfaj eˈki/</i>	Ở đây có Wi-Fi không?	A1–A2
82	A que horas abre? A1 <i>/e ki ˈɔrɐz ˈabɾi/</i>	Mấy giờ mở cửa?	A1–A2
83	A que horas fecha? A1 <i>/e ki ˈɔɾɐʃ ˈfɛʃɐ/</i>	Mấy giờ đóng cửa?	A1–A2
84	Posso tirar fotos? A1 <i>/ˈpɔsu tiˈrar ˈfɔtuʃ/</i>	Tôi có thể chụp ảnh không?	A1–A2
85	Agradeço a ajuda A2 <i>/egɾɐˈdesu ɐ eˈʒude/</i>	Tôi đánh giá cao sự giúp đỡ	A1–A2
86	Foi um mal-entendido B1 <i>/ˈfoj ũ ˌmaʎẽtẽˈdidu/</i>	Đó là một sự hiểu lầm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	Quero esclarecer isso B1 <i>/ˈkɐɾu iʃˈklerɨˈser ˈisu/</i>	Tôi muốn làm rõ điều này	B1–B2
88	É só uma sugestão A2 <i>/ɛ ˈsɔ ˈume suʒɨjˈtẽw/</i>	Đó chỉ là một gợi ý	B1–B2
89	Agradeço pela atenção A2 <i>/egɾeˈdesu ˈpele etẽˈsẽw/</i>	Cảm ơn sự chú ý của quý vị	B1–B2
90	Ficar sem palavras B1 <i>/fiˈkar sɐj peˈlavɾɐ/</i>	Không nói nên lời	B1–B2
91	Puxar conversa B1 <i>/puˈʃar kõˈvɛɾsɐ/</i>	Bắt đầu một cuộc trò chuyện	B1–B2
92	Ter voz ativa B2 <i>/tɐɾ ˈvɔz eˈtɪvɐ/</i>	Có tiếng nói	B1–B2
93	Agradeço pela oportunidade B1 <i>/egɾeˈdesu ˈpele upɔɾtuniˈdadɨ/</i>	Cảm ơn vì cơ hội	B1–B2
94	Quem fala? A1 <i>/ˈkɛj ˈfalɐ/</i>	Ai đang nghe máy vậy?	A1–A2
95	Há supermercado aqui perto? A1 <i>/a ˌsupɨrˈmɨɾˈkadu eˈki ˈpɛɾtu/</i>	Có siêu thị nào gần đây không?	A1–A2
96	Onde há uma farmácia? A1 <i>/ˈõdɨ ˈa ˈume fɐɾˈmasje/</i>	Hiệu thuốc ở đâu?	A1–A2
97	Há hospital aqui perto? A1 <i>/a ɔʃpiˈtaɫ eˈki ˈpɛɾtu/</i>	Có bệnh viện nào gần đây không?	A1–A2
98	Onde posso carregar o meu telemóvel? A2 <i>/ˈõdɨ ˈpɔsu kɐɾɨˈgaɾ u ˈmɐw tɛlɨˈmɔvɐɫ/</i>	Tôi có thể sạc điện thoại di động ở đâu?	A1–A2
99	Há algum banco por perto? A1 <i>/a eɫˈgũ ˈbẽku pɔɾ ˈpɛɾtu/</i>	Có ngân hàng nào gần đây không?	A1–A2
100	Como troco dinheiro? A2 <i>/ˈkomu ˈtɾɔku diˈɲɐjɾu/</i>	Tôi có thể đổi tiền bằng cách nào?	A1–A2
101	Como valido o bilhete? A2 <i>/ˈkomu vɐˈlidu u biˈɫɛtɨ/</i>	Làm thế nào để tôi xác nhận vé?	B1–B2
102	Isso deixa-me feliz A2 <i>/ˈisu ˈdeɫʃɐmɨ ʃiˈɫɨʃ/</i>	Điều này làm tôi vui	A1–A2
103	Não vejo problema A2 <i>/nẽw ˈvɛʒu pɾuˈbleme/</i>	Tôi không thấy có vấn đề gì	A1–A2
104	Onde posso levantar dinheiro? A2 <i>/ˈõdɨ ˈpɔsu livẽˈtaɾ diˈɲɐjɾu/</i>	Tôi có thể rút tiền ở đâu?	B1–B2
105	Estou a tentar entender A2 <i>/ɨjˈto e tẽˈtaɾ ɛtẽˈdɐɾ/</i>	Tôi đang cố gắng hiểu	A1–A2
106	Há caixa automático por aqui? A2 <i>/a ˈkajʃɐ awtuˈmatiku pɔɾ eˈki/</i>	Có máy ATM nào ở quanh đây không?	B1–B2
107	Onde posso comprar um cartão SIM? A2 <i>/ˈõdɨ ˈpɔsu kõˈpɾaɾ ũ kɐɾˈtẽw ˈsɨm/</i>	Tôi có thể mua thẻ SIM ở đâu?	A1–A2
108	Pode ajudar-me a entender? A2 <i>/ˈpɔdɨ ɐʒuˈdaɾmɨ e ɛtẽˈdɐɾ/</i>	Bạn có thể giúp tôi hiểu được không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
109	Foi muito útil A2 <i>/ˈfoj ˈmũjtu ˈuti/</i>	Nó rất hữu ích	A1–A2
110	Há um mapa da cidade? A1 <i>/a ũ ˈmape de siˈdadi/</i>	Bạn có bản đồ thành phố không?	A1–A2
111	Pode indicar-me um hotel? A2 <i>/ˈpodi ˈĩdiˈkarmi ũ ɔˈtɛ/</i>	Bạn có thể giới thiệu cho tôi một khách sạn không?	A1–A2
112	Como faço uma chamada? A1 <i>/ˈkomu ˈfasu ˈume ʃeˈmade/</i>	Tôi có thể gọi điện bằng cách nào?	A1–A2
113	Onde fica a estação de correios? A1 <i>/ˈõdi ˈfike e ʃteˈsẽw di kuˈɐɐjʊ/</i>	Bưu điện ở đâu?	A1–A2
114	Preciso de um mapa da cidade A1 <i>/priˈsizu di ũ ˈmape de siˈdadi/</i>	Tôi cần một bản đồ thành phố	A1–A2
115	Quero ouvir a sua opinião A2 <i>/ˈkɐɾu oˈvɪɾ e ˈsue upiˈnjẽw/</i>	Tôi muốn nghe ý kiến của bạn	A1–A2
116	Há elevador? A1 <i>/a iliveˈdor/</i>	Có thang máy không?	A1–A2
117	Receber uma chamada A2 <i>/ɐisiˈber ˈume ʃeˈmade/</i>	Nhận cuộc gọi	A1–A2
118	Como faço para ativar o cartão SIM? A2 <i>/ˈkomu ˈfasu pere etiˈvar u kerˈtẽw ˈsim/</i>	Làm thế nào để kích hoạt thẻ SIM?	B1–B2
119	Como funciona o transporte público aqui? A2 <i>/ˈkomu fũsiˈone u trẽʃˈpɔɾti ˈpubliku eˈki/</i>	Giao thông công cộng ở đây hoạt động như thế nào?	B1–B2
120	Há aplicação para autocarros? A2 <i>/a eplikeˈsẽw pere awtuˈkaɾu/</i>	Bạn có ứng dụng nào dành cho xe buýt không?	B1–B2
121	Onde fica o ponto turístico mais próximo? A2 <i>/ˈõdi ˈfike u ˈpõtu tuˈɾiftiku ˈmajʃ ˈpɾɔsimu/</i>	Điểm du lịch gần nhất ở đâu?	B1–B2
122	Funciona aos domingos? A2 <i>/fũsiˈone awɔ duˈmĩɐu/</i>	Nó có hoạt động vào Chủ Nhật không?	A1–A2
123	Conhece um lugar barato para ficar? A2 <i>/kuˈɲesi ũ luˈgaɾ beˈratu pere fiˈkaɾ/</i>	Bạn có biết nơi nào giá rẻ để ở không?	A1–A2
124	Onde é a receção? A1 <i>/ˈõdi ˈɛ e ɐiseˈsẽw/</i>	Lễ tân ở đâu?	A1–A2
125	Há correios por aqui? A1 <i>/a kuˈɐɐjʊ ɸur eˈki/</i>	Có bưu điện nào gần đây không?	A1–A2
126	Evitar mal-entendidos B1 <i>/iviˈtaɾ ˌmalẽtẽˈdidu/</i>	Tránh hiểu lầm	B1–B2
127	De onde fala? A2 <i>/di ˈõdi ˈfale/</i>	Bạn gọi từ đâu?	A1–A2
128	Cortar o assunto B2 <i>/kurˈtaɾ u eˈsũtu/</i>	Bỏ chủ đề	B1–B2
129	Saber expressar-se bem B1 <i>/seˈber ʃpɾiˈsaɾ si ˈbẽj/</i>	Biết cách thể hiện bản thân tốt	B1–B2
130	Gostaria de fazer uma reclamação A2 <i>/guʃteˈɾie di feˈzeɾ ˈume ɐiklemeˈsẽw/</i>	Tôi muốn khiếu nại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
131	Fazer uma descrição A2 <i>/fe'zer 'ume diʃkri'sẽw/</i>	Tạo một mô tả	B1–B2
132	Há acesso para cadeiras de rodas? A2 <i>/a e'sesu pere ke'dejrez di 'wɔdeʃ/</i>	Có thể sử dụng xe lăn không?	B1–B2
133	Há guarda-volumes? A2 <i>/a ,gwardevu'lumiʃ/</i>	Bạn có chỗ để hành lý không?	B1–B2
134	Muito gentil da sua parte A2 <i>/'mũjtu zẽ'tiɫ de 'sue 'parti/</i>	Bạn thật tốt bụng	B1–B2
135	Espero ter ajudado B1 <i>/iʃ'peru ter eʒu'dadu/</i>	Tôi hy vọng tôi đã giúp được bạn	B1–B2
136	Qualquer dúvida, pergunte de novo A2 <i>/kwaɫ'kɛr 'duvide piɾ'gũti di 'novu/</i>	Nếu có thắc mắc gì, hãy hỏi lại	B1–B2
137	Respondi no grupo A2 <i>/ɐiʃpõ'di nu 'grupu/</i>	Tôi đã trả lời trong nhóm	A1–A2
138	Há desconto para estudantes? A2 <i>/a diʃ'kõtu pere iʃtu'dẽtiʃ/</i>	Có giảm giá cho sinh viên không?	A1–A2
139	Há internet gratuita? A1 <i>/a iʃiɾ'net gre'twite/</i>	Có internet miễn phí không?	A1–A2
140	Como envio uma carta? A2 <i>/'komu ẽ'viu 'ume 'karte/</i>	Làm thế nào để tôi gửi thư?	A1–A2
141	Onde posso comprar selos? A1 <i>/'õdi 'posu kõ'prar 'seluʃ/</i>	Tôi có thể mua tem ở đâu?	A1–A2
142	Preciso de enviar um pacote A2 <i>/pri'sizu di ẽvi'ar ũ pe'kõti/</i>	Tôi cần gửi một gói hàng	A1–A2
143	Há loja de telemóveis por aqui? A2 <i>/a 'lɔʒe di tele'mɔvejʃ pur e'ki/</i>	Có cửa hàng điện thoại nào ở quanh đây không?	A1–A2
144	Há escadas? A1 <i>/a iʃ'kadeʃ/</i>	Có cầu thang không?	A1–A2
145	Posso filmar? A2 <i>/'posu fil'mar/</i>	Tôi có thể quay phim được không?	A1–A2
146	Fico à disposição B1 <i>/'fiku a diʃpuzi'sẽw/</i>	Tôi sẵn sàng phục vụ bạn	B1–B2
147	Vamos começar a apresentação A2 <i>/'vemuf kumi'sar e eprizẽte'sẽw/</i>	Chúng ta hãy bắt đầu bài thuyết trình	B1–B2
148	Fico aberto a perguntas B1 <i>/'fiku e'bɛrtu e piɾ'gũteʃ/</i>	Tôi sẵn sàng trả lời các câu hỏi	B1–B2
149	Onde posso guardar a minha bagagem? A2 <i>/'õdi 'posu gwer'dar e 'miɲe be'gaʒẽj/</i>	Tôi có thể cất giữ hành lý của mình ở đâu?	A1–A2
150	Onde desço para ir ao museu? A2 <i>/'õdi 'desu pere 'iɾ aw mu'zew/</i>	Tôi phải xuống ở đâu để đến bảo tàng?	A1–A2
151	Há muita fila? A2 <i>/a 'mũjte 'file/</i>	Có phải xếp hàng dài không?	A1–A2
152	Há regras para visitantes? A2 <i>/a 'ɐɐgreʃ pere vizi'tẽtiʃ/</i>	Có quy định nào dành cho khách tham quan không?	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
153	Fazer perguntas diretas B1 <i>/fe'zer pi'r'gũtez di'rɛtɐʃ/</i>	Đặt câu hỏi trực tiếp	A1-A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/318-hoi-thoi>
Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>